CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5, ST=Hà Nội, UID=MST:0100886857
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.13 15:31:30+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 5

Số: 20/2026/SĐ5-TCKT
(V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 8 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: **Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
Ủy ban chứng khoán nhà nước

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Sông Đà 5 thực hiện công bố thông tin BCTC kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026 với SGDCK Hà Nội như sau:

1. **Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sông Đà 5**

- Mã chứng khoán: SD5
- Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, Phường Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: tel: 024 222 555 86 Fax: 024 222 555 58
- Email: contact@songda5.com.vn Website: https://songda5.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/08/2026 tại đường dẫn: https://songda5.com.vn/vi/relations/bao-cao-tai-chinh-c9

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng đầu năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*); Không có.
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu kèm theo:

- *Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026.*
- *Giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026.*

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu TCKT.*

NGƯỜI ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

M.S.D.N: 0100686857 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng Ban
Ông Trần Quang Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Đông	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ứng Vũ Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100886857 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Đông
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 875/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 45 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**999.391.344.840**	**991.460.735.445**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**184.412.441.852**	**225.954.013.586**
Tiền	111		179.958.146.013	186.554.013.586
Các khoản tương đương tiền	112		4.454.295.839	39.400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**1.787.038.500**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	1.787.038.500
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**383.795.189.235**	**289.193.954.632**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	476.724.745.503	379.392.192.378
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	29.750.951.271	35.997.457.755
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	7.125.131.633	5.109.943.671
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(129.805.639.172)	(131.305.639.172)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**372.078.061.223**	**425.893.985.207**
Hàng tồn kho	141		372.078.061.223	425.893.985.207
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**59.105.652.530**	**48.631.743.520**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5	4.218.624.765	2.004.181.198
Thuế GTGT được khấu trừ	162		26.115.038.344	18.177.746.627
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		28.771.989.421	28.449.815.695
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**434.709.202.460**	**396.897.677.131**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**352.039.775.959**	**310.039.704.693**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	348.764.195.959	306.540.404.693
Phải thu dài hạn khác	215	8	3.275.580.000	3.499.300.000
Tài sản cố định	**220**		**45.773.569.009**	**53.621.731.421**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.913.422.767	16.064.313.105
- Nguyên giá	*222*		*1.103.585.528.300*	*1.093.084.755.634*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.085.672.105.533)*	*(1.077.020.442.529)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	27.860.146.242	37.557.418.316
- Nguyên giá	*225*		*58.896.531.807*	*66.312.442.285*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(31.036.385.565)*	*(28.755.023.969)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	*228*		*3.165.913.000*	*3.165.913.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.165.913.000)*	*(3.165.913.000)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**531.851.627**	**3.727.061.190**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		531.851.627	3.727.061.190
Tài sản dài hạn khác	**270**		**36.364.005.865**	**29.509.179.827**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5	36.364.005.865	27.251.247.096
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	2.257.932.731
TỔNG TÀI SẢN	**280**		**1.434.100.547.300**	**1.388.358.412.576**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**961.519.070.737**	**906.770.579.765**
Nợ ngắn hạn	**310**		**874.269.235.758**	**820.812.157.949**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	210.045.454.818	169.189.941.468
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	132.165.626.807	59.819.945.394
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	18.744.366.814	21.319.454.814
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	1.507.603.827	287.824.874
Phải trả người lao động	315		16.847.661.599	29.276.488.839
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	303.662.777.323	381.719.494.998
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	21	140.642.117.095	125.558.421.607
Phải trả ngắn hạn khác	320	20	19.002.966.501	18.362.811.768
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	25.751.682.492	11.961.788.159
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.898.978.482	3.315.986.028
Nợ dài hạn	**330**		**87.249.834.979**	**85.958.421.816**
Phải trả người bán dài hạn	331	15	79.583.849.682	75.992.354.107
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	7.665.985.297	9.966.067.709
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**22**	**472.581.476.563**	**481.587.832.811**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*259.998.480.000*	*259.998.480.000*
Thặng dư vốn	412		43.131.990.000	43.131.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.595.454.177	10.595.454.177
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.794.962.537	24.801.318.785
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*2.257.932.731*	*1.041.954.778*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*13.537.029.806*	*23.759.364.007*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.434.100.547.300**	**1.388.358.412.576**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Bích Sen	Nguyễn Trọng Thủy	Nguyễn Ngọc Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**965.132.960.503**	**1.861.816.701.940**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**965.132.960.503**	**1.861.816.701.940**
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**924.655.585.886**	**1.814.515.432.138**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**40.477.374.617**	**47.301.269.802**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	14.903.829.888	173.803.915.112
Chi phí tài chính	23	27	17.538.930.824	130.703.645.288
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*2.170.134.502*	*1.867.955.474*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	18.346.687.155	67.009.531.651
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**19.495.586.526**	**23.392.007.975**
Thu nhập khác	31		14.309.455	483.175.503
Chi phí khác	32		154.768.274	94.837.781
Lợi nhuận khác	**40**		**(140.458.819)**	**388.337.722**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**19.355.127.707**	**23.780.345.697**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.560.165.170	7.295.805.227
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.257.932.731	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**13.537.029.806**	**16.484.540.470**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**521**	**467**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**521**	**467**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Bích Sen	Nguyễn Trọng Thủy	Nguyễn Ngọc Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**19.355.127.707**	**23.780.345.697**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.933.024.600	15.507.190.046
Các khoản dự phòng	03		(1.500.000.000)	47.510.851.394
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		786.739.589	(5.948.071.802)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(174.872.914)	(245.911.964)
Chi phí đi vay	06		2.170.134.502	1.867.955.474
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***31.570.153.484***	***82.472.358.845***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(141.606.605.463)	14.768.275.325
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		53.815.923.984	(180.010.511.676)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47.004.018.213	93.176.873.662
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(11.327.202.336)	133.722.386
Chi phí đi vay đã trả	14		(2.153.488.317)	(1.849.723.617)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.500.000.000)	(8.999.751.990)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.760.500.000)	(3.418.675.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(26.957.700.435)***	***(3.727.432.436)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.233.390.558)	(3.382.691.051)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.608.538.500)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.787.038.500	9.738.872.246
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		174.872.914	229.610.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.271.479.144)***	***(4.022.746.438)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		173.497.672.632	142.385.254.119
Tiền trả nợ gốc vay	34		(154.770.491.614)	(113.126.298.329)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7.237.369.097)	(6.057.708.198)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.774.981.600)	(18.179.198.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(9.285.169.679)***	***5.022.049.457***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(37.514.349.258)**	**(2.728.129.417)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**225.954.013.586**	**174.964.451.136**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.027.222.476)	828.620.451
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**184.412.441.852**	**173.064.942.170**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Bích Sen	Nguyễn Trọng Thủy	Nguyễn Ngọc Đông

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100886857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 19 tháng 5 năm 2026.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.998.480.000 VND, tương đương với 25.999.848 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tầng 5, Tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngày 27 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty với mã cổ phiếu SD5 đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Thi công xây dựng, lắp đặt các công trình công nghiệp, công trình thủy điện, công trình kỹ thuật dân dụng và các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; lắp đặt hệ thống điện, truyền tải và phân phối điện, khai thác, sản xuất và kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu xây dựng, các vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng.

CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp công trình của Công ty căn cứ theo thời gian thi công của từng dự án.

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 846 người (tại ngày 31/12/2025 là 866 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan phát sinh trong quá trình thi công lắp đặt.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và nhãn hiệu.

Nhãn hiệu

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu "Sông Đà" và sử dụng Chứng chỉ ISO 9001. Giá trị thương hiệu và Chứng chỉ ISO 9001 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian lần lượt là 10 năm và 5 năm.

Phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 đến 5 năm.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao như tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty theo phương pháp đường thẳng và được áp dụng khấu hao nhanh không quá 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Công ty cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính thì tài sản cố định được trích khấu hao theo thời hạn thuê trong hợp đồng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Loại tài sản	*Thời gian khấu hao (năm)*
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08

CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng và các chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí thuê văn phòng: Chi phí thuê văn phòng là tiền thuê đã trả cho các kỳ sau. Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí chuẩn bị công trình: Chi phí chuẩn bị công trình bao gồm chi phí sửa chữa trạm nghiền, cầu trục tháp, chi phí lán trại, công trình phụ trợ… được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo từng tính chất của từng loại chi phí trong từng dự án.

NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí lãi vay phải trả.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Đối với các công ty xây dựng có trích trước chi phí thì việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

GHI NHẬN CHI PHÍ

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong năm được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hoá, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	5.595.753.704	4.587.189.609
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	174.362.392.309	178.246.823.977
Tiền gửi Việt Nam đồng	*19.931.695.838*	*28.676.923.999*
Tiền gửi Ngoại tệ	*154.430.696.471*	*149.569.899.978*
- Tiền đang chuyển	-	3.720.000.000
- Các khoản tương đương tiền	4.454.295.839	39.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	*2.023.424.658*	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	*2.430.871.181*	*2.400.000.000*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	-	*37.000.000.000*
Cộng	**184.412.441.852**	**225.954.013.586**

5. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**4.218.624.765**	**2.004.181.198**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.446.032.614	1.767.943.873
- Các khoản chi phí trả trước khác	772.592.151	236.237.325
b) Dài hạn	**36.364.005.865**	**27.251.247.096**
- Chi phí thuê văn phòng (*)	22.569.401.840	22.908.791.342
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.547.162.081	2.199.827.055
- Chi phí sửa chữa, lắp đặt	543.872.287	1.088.342.939
- Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình	6.286.062.183	985.268.971
- Các khoản chi phí trả trước khác	417.507.474	69.016.789
Cộng	**40.582.630.630**	**29.255.428.294**

(*) Quyền thuê văn phòng sàn tầng 4 và tầng 5 tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Mỹ Đình Sông Đà, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**476.724.745.503**	**379.392.192.378**
Phải thu các bên liên quan	**39.981.043.388**	**7.183.855.249**
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	38.574.527.943	5.777.339.804
+ *Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP*	*33.745.151.206*	-
+ *Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La*	-	*3.704.086.581*
+ *Ban điều hành Dự án hạ tầng và công nghiệp*	*1.349.229.744*	*1.431.506.804*
- *Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3*	*3.480.146.993*	*641.746.419*
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	1.406.515.445	1.406.515.445
Phải thu các khách hàng khác	**436.743.702.115**	**372.208.337.129**
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	27.531.368.602	25.940.453.633
- Tổng Công ty Cổ phần thương mại xây dựng	118.777.128.485	118.777.128.485
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	74.992.582.438	37.414.937.084
- Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	85.744.522.727	85.386.248.208
- Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	53.939.024.133	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	29.635.629.934	-
- Các khách hàng khác	46.123.445.796	104.689.569.719
b) Dài hạn	**348.764.195.959**	**306.540.404.693**
- Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	280.561.655.596	255.743.069.141
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	47.006.018.993	31.503.759.327
- Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7	8.016.971.780	7.926.440.780
- Ban quản lý dự án điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	3.992.696.628	3.338.626.659
- Các khách hàng khác	9.186.852.962	8.028.508.786
Cộng	**825.488.941.462**	**685.932.597.071**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ Giá trị VND	Số đầu năm Giá trị VND
a) Ngắn hạn	**29.750.951.271**	**35.997.457.755**
Trả trước cho các bên liên quan	**2.196.048.938**	**2.410.808.241**
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	180.360.000	459.000.000
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	105.513.779
- Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà	2.015.688.938	1.846.294.462
Trả trước cho đơn vị khác	**27.554.902.333**	**33.586.649.514**
- Công ty Cổ phần Lilama 10	-	2.910.597.843
- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	-	2.792.911.713
- Công ty Cổ phần Sông đà Thăng Long	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật và thương mại Hàn Việt	3.835.480.000	3.835.480.000
- Công ty Cổ phần xây dựng FUCONS	2.329.196.380	-
- Các nhà cung cấp khác	18.390.225.953	21.047.659.958
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**29.750.951.271**	**35.997.457.755**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**7.125.131.633**	-	**5.109.943.671**	-
- Tạm ứng	3.510.916.361	-	1.736.847.377	-
- Ký cược, ký quỹ	248.661.896	-	352.271.400	-
- Phải thu khác	3.365.553.376	-	3.020.824.894	-
b) Dài hạn	**3.275.580.000**	-	**3.499.300.000**	-
- Ký cược, ký quỹ	3.275.580.000	-	3.499.300.000	-
Cộng	**10.400.711.633**	-	**8.609.243.671**	-

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	**124.616.140.210**	-	**(124.616.140.210)**	**126.116.140.210**	-	**(126.116.140.210)**
- Tổng Công ty CP thương mại xây dựng	118.777.128.485	-	(118.777.128.485)	118.777.128.485	-	(118.777.128.485)
- Công ty Cổ phần xây lắp & cơ giới số 9	1.069.625.842	-	(1.069.625.842)	2.569.625.842	-	(2.569.625.842)
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	1.406.515.446	-	(1.406.515.446)	1.406.515.446	-	(1.406.515.446)
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	641.746.419	-	(641.746.419)	641.746.419	-	(641.746.419)
- Các đơn vị khác	2.721.124.018	-	(2.721.124.018)	2.721.124.018	-	(2.721.124.018)
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp	**5.189.498.962**	-	**(5.189.498.962)**	**5.189.498.962**	-	**(5.189.498.962)**
- Công ty Cổ phần Sông đà Thăng Long	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại quốc tế Huy Hoàng	1.400.000.000	-	(1.400.000.000)	1.400.000.000	-	(1.400.000.000)
- Các đơn vị khác	789.498.962	-	(789.498.962)	789.498.962	-	(789.498.962)
Cộng	**129.805.639.172**	-	**(129.805.639.172)**	**131.305.639.172**	-	**(131.305.639.172)**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	277.687.504	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	46.544.614.785	-	42.483.408.726	-
Công cụ, dụng cụ	5.573.880.777	-	4.997.716.504	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	319.641.998.157	-	378.412.859.977	-
Các công trình thủy điện	*156.720.902.518*	-	*277.059.300.638*	-
Các công trình công nghiệp	*120.199.618.652*	-	*54.696.304.632*	-
Các công trình trạm biến áp và đường dây truyền tải	*21.044.357.822*	-	*45.346.277.793*	-
Các công trình khác	*21.677.119.165*	-	*1.310.976.914*	-
Hàng hóa	39.880.000	-	-	-
Cộng	**372.078.061.223**	**-**	**425.893.985.207**	**-**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	**9.784.042.500**	**1.013.122.721.445**	**65.018.540.324**	**4.216.451.365**	**943.000.000**	**1.093.084.755.634**
- Mua trong kỳ	-	1.499.856.000	-	120.370.370	-	1.620.226.370
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	8.880.546.296	-	-	-	8.880.546.296
Số cuối kỳ	**9.784.042.500**	**1.023.503.123.741**	**65.018.540.324**	**4.336.821.735**	**943.000.000**	**1.103.585.528.300**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	**(9.784.042.500)**	**(1.002.361.860.874)**	**(60.240.104.322)**	**(3.691.434.833)**	**(943.000.000)**	**(1.077.020.442.529)**
- Khấu hao trong kỳ	-	(3.396.260.691)	(831.655.100)	(129.134.932)	-	(4.357.050.723)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(4.294.612.281)	-	-	-	(4.294.612.281)
Số cuối kỳ	**(9.784.042.500)**	**(1.010.052.733.846)**	**(61.071.759.422)**	**(3.820.569.765)**	**(943.000.000)**	**(1.085.672.105.533)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	**-**	**10.760.860.571**	**4.778.436.002**	**525.016.532**	**-**	**16.064.313.105**
Số cuối kỳ	**-**	**13.450.389.895**	**3.946.780.902**	**516.251.970**	**-**	**17.913.422.767**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 1.916.669.240 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 4.078.610.318 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 1.062.632.934.828 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 1.010.506.765.133 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

* Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Dây chuyền bê tông RCC	01/01/2008	650.152.421.568	650.152.421.568	-
2	Tài sản cố định hữu hình khác		453.433.106.732	435.519.683.965	17.913.422.767
Tổng cộng			**1.103.585.528.300**	**1.085.672.105.533**	**17.913.422.767**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	**55.597.269.761**	**10.715.172.524**	**66.312.442.285**
- Thuê tài chính trong kỳ	-	1.450.385.818	1.450.385.818
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.866.296.296)	-	(8.866.296.296)
Số cuối kỳ	**46.730.973.465**	**12.165.558.342**	**58.896.531.807**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	**(19.649.936.777)**	**(9.105.087.192)**	**(28.755.023.969)**
- Khấu hao trong kỳ	(5.270.024.864)	(1.305.949.013)	(6.575.973.877)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	4.294.612.281	-	4.294.612.281
Số cuối kỳ	**(20.625.349.360)**	**(10.411.036.205)**	**(31.036.385.565)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	**35.947.332.984**	**1.610.085.332**	**37.557.418.316**
Số cuối kỳ	**26.105.624.105**	**1.754.522.137**	**27.860.146.242**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

* Chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu trong kỳ có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
			VND	VND	VND
1	Máy khoan Furukawa HCR1200 DSIII	4/10/2022	5.142.000.000	2.405.129.032	2.736.870.968
2	Máy khoan Furukawa HCR1200 DSIII	16/8/2022	5.142.000.000	2.493.682.886	2.648.317.114
3	Xe ô tô bơm bê tông Zoomlion 29HC-014.65	20/10/2022	5.070.662.963	3.126.000.102	1.944.662.861
4	Tài sản cố định thuê tài chính khác		43.541.868.844	23.011.573.545	20.530.295.299
Tổng cộng			**58.896.531.807**	**31.036.385.565**	**27.860.146.242**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Nhãn hiệu	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	**2.061.150.000**	**1.104.763.000**	**3.165.913.000**
Số cuối kỳ	**2.061.150.000**	**1.104.763.000**	**3.165.913.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	**(2.061.150.000)**	**(1.104.763.000)**	**(3.165.913.000)**
Số cuối kỳ	**(2.061.150.000)**	**(1.104.763.000)**	**(3.165.913.000)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 3.165.913.000 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 3.165.913.000 đồng).

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**132.165.626.807**	**59.819.945.394**
Trả trước của các bên liên quan	**48.016.577.542**	**18.423.215.574**
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	48.016.577.542	18.423.215.574
Trả trước của các đơn vị khác	**84.149.049.265**	**41.396.729.820**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Kiến Trúc Xanh	41.176.376.566	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	2.586.121.283	20.594.855.017
- Cục Công nghiệp An ninh	13.977.699.611	-
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	6.563.183.341	10.873.023.940
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	3.012.447.230	3.012.447.230
- Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	6.897.201.976	-
- Các khách hàng khác	9.936.019.258	6.916.403.633
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**132.165.626.807**	**59.819.945.394**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**210.045.454.818**	**169.189.941.468**
Phải trả các bên liên quan	**4.821.200.678**	**5.930.221.462**
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	627.380.682	91.560.815
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	16.447.765	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	3.432.413.192	2.786.280.701
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	116.891.831	116.891.831
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 10	628.067.208	2.935.488.115
Phải trả các đơn vị khác	**205.224.254.140**	**163.259.720.006**
- Công ty TNHH 8081	10.841.560.399	4.475.439.297
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thành Công Tiến	21.973.437.754	6.272.711.888
- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	8.190.734.483	10.759.478.183
- Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	13.892.551.771	14.576.042.826
- DNTN TrDong Thi Duyen	15.900.095.342	1.561.264.037
- Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	10.154.039.388	10.154.039.388
- Lienxay Construction Sole Compay Limited	11.867.768.441	-
- Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu thế giới	4.394.365.738	3.373.244.005
- Các khách hàng khác	108.009.700.824	112.087.500.382
b) Dài hạn	**79.583.849.682**	**75.992.354.107**
Phải trả các bên liên quan	**30.656.184.028**	**29.702.351.176**
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	25.113.622.854	25.113.622.854
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	5.542.561.174	4.588.728.322
Phải trả các đơn vị khác	**48.927.665.654**	**46.290.002.931**
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	23.910.400.759	27.328.783.100
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển thương mại Anh Phát	10.408.100.885	10.210.209.102
- Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	2.978.000.995	663.193.495
- Các khách hàng khác	11.631.163.015	8.087.817.234
Cộng	**289.629.304.500**	**245.182.295.575**

16. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	11.677.176.000	13.345.344.000
- Cổ tức phải trả các cổ đông khác	7.067.190.814	7.974.110.814
Cộng	**18.744.366.814**	**21.319.454.814**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	459.845.008	459.845.008	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.283.207	7.283.207	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	-	3.235.723.816	2.500.000.000	735.723.816
- Thuế thu nhập cá nhân	287.824.874	2.293.680.159	1.809.625.022	771.880.011
- Thuế tài nguyên	-	1.215.068.930	1.215.068.930	-
Cộng	**287.824.874**	**7.211.601.120**	**5.991.822.167**	**1.507.603.827**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng (*)	28.125.374.341	-	646.615.080	28.771.989.421
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	324.441.354	324.441.354	-	-
Cộng	**28.449.815.695**	**324.441.354**	**646.615.080**	**28.771.989.421**

(*) Toàn bộ số thuế đã nộp trong năm là thuế vãng lai nộp tại địa phương nơi có công trình xây dựng. Thuế giá trị gia tăng hoạt động xây dựng thực hiện tại tỉnh khác với trụ sở chính phải nộp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại tỉnh nơi có công trình xây dựng sẽ được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã thực nộp trong năm bao gồm:

Nộp tại Lào được khấu trừ khi quyết toán thuế TNDN tại Việt Nam	2.500.000.000 đồng
Nộp tại Việt Nam	0 đồng

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**25.751.682.492**	**175.751.255.044**	**161.961.360.711**	**11.961.788.159**
Vay ngắn hạn	***17.611.181.018***	***172.381.672.632***	***154.770.491.614***	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	17.611.181.018	104.950.322.246	87.339.141.228	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành (2)	-	48.554.890.594	48.554.890.594	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (3)	-	18.876.459.792	18.876.459.792	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (*)	***8.140.501.474***	***3.369.582.412***	***7.190.869.097***	***11.961.788.159***
+ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Á Châu - CN Hà Nội	279.000.000	279.000.000	-	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	4.688.918.126	1.976.082.412	4.836.869.099	7.549.704.813
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội	3.172.583.348	1.114.500.000	2.353.999.998	4.412.083.346
Nợ thuê tài chính dài hạn (*)	**7.665.985.297**	**1.116.000.000**	**3.416.082.412**	**9.966.067.709**
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	3.531.985.297	-	1.976.082.412	5.508.067.709
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội	3.343.500.000	-	1.114.500.000	4.458.000.000
+ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Á Châu - CN Hà Nội	790.500.000	1.116.000.000	325.500.000	-
Cộng	**33.417.667.789**	**176.867.255.044**	**165.377.443.123**	**21.927.855.868**

Thông tin chi tiết các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 gồm hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/369565/HĐTD ngày 31/10/2025 với các điều khoản như sau:
  - Hạn mức tín dụng: Hạn mức tín dụng không vượt quá 800.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, trong đó giới hạn cho vay ngắn hạn, mở LC, bảo lãnh thanh toán tối đa là 300.000.000.000 VND. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, dư phát hành L/C của Khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, Hợp đồng phát hành LC cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/369565/HĐTD ngày 10/10/2024 sang;
  - Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/10/2026;
  - Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động (Bao gồm Cho vay ngắn hạn, phát hành bảo lãnh trừ Bảo lãnh vay vốn, mở L/C) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng;
  - Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành cụ thể;
  - Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ ký quỹ hoặc các hợp đồng, thỏa thuận khác ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông đi kèm với Hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2022/369565/HĐTD (Đối với Công trình Thủy điện Nam Phak - Lào) ngày 24/06/2022 với các điều khoản như sau:
  - Số tiền cấp tín dụng: 1.500.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, trong đó: Dư bảo lãnh tối đa là 850.000.000.000 VND. dư nợ vay, dư nợ LC, dư bảo lãnh thanh toán tối đa 650.000.000.000 VND; Doanh số cho vay tối đa: 3.000.000.000.000 VND và không vượt quá 70% giá trị hợp đồng thi công xây dựng Công trình Thủy Điện Nam Phak đã ký kết.
  - Thời hạn của hạn mức tín dụng: Xác định căn cứ dựa trên cơ sở hợp đồng thi công, thực tế thực hiện hợp đồng của Khách hàng, bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành của BIDV, tuy nhiên không quá 31/12/2026;
  - Mục đích cấp tín dụng: Cấp tín dụng theo món (cho vay, bảo lãnh, mở LC) phục vụ thi công xây dựng Công trình thủy điện Nam Phak;
  - Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành;
  - Biện pháp bảo đảm: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày và/hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này. Các tài sản bảo đảm/ biện pháp bảo đảm bổ sung, thay thế các tài sản bảo đảm/ biên pháp bảo đảm nêu trên (nếu có).

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2026-HĐCVHM/NHCT322-SONGDA5 ngày 06/02/2026 các điều khoản như sau:
  - Hạn mức cho vay: Không vượt quá 150.000.000.000 VND. Trong đó bao gồm cả hạn mức cho vay được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay số: 01/2024- HĐCVHM/NHCT322-SONGDA5 ngày 04/12/2024;
  - Thời hạn duy trì hạn mức: Được tính từ ngày 06/02/2026 đến hết ngày 06/02/2027;
  - Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Bên vay;
  - Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Giấy nhận nợ;
  - Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản thuộc quyền sở hữu Công ty và quyền đòi nợ từ dự án cho vay.
- Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2026-HĐCBLHM/NHCT322-SONGDA5 ngày 06/02/2026 với các điều khoản như sau:
  - Hạn mức bảo lãnh: Các cam kết bảo lãnh bằng VND/USD/LAK trong thời hạn duy trì hạn mức với Tổng Giá trị Bảo lãnh sau quy đổi tại mọi thời điểm không vượt quá 300.000.000.000 VND;
  - Thời hạn duy trì hạn mức: Được tính từ ngày 06/02/2026 đến hết ngày 06/02/2027;
  - Mục đích bảo lãnh: Phục vụ nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với nội dung GĐKDN của Bên Được Bảo lãnh;
  - Phí bảo lãnh: Bao gồm mức phí, thời điểm thu và cách thức thu sẽ được quy định trong từng Giấy đề nghị phát hành Cam Kết bảo lãnh cụ thể;
  - Biện pháp bảo đảm: Tài sản theo các Hợp đồng bảo đảm mà Bên Được Bảo Lãnh và/hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với với Bên Bảo Lãnh và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng này.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công gồm hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng số 01/25/CTD/5908381 ngày 27/08/2025 và các hợp đồng kèm theo bao gồm: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/25/M/5908381 ngày 17/08/2025; Thỏa thuận cấp bảo lãnh theo hạn mức số 01/25/BL/5908381 ngày 17/08/2025 với các điều khoản như sau:
  - Hạn mức cấp tín dụng: 250.000.000.000 VND trong đó: Giới hạn cho vay ngắn hạn: 100.000.000.000 VND; Giới hạn L/C ngắn hạn: 100.000.000.000 VND; Giới hạn cấp bảo lãnh ngắn hạn: 250.000.000.000 VND; Giới hạn thẻ tín dụng: 1.000.000.000 VND; Giới hạn cấp bảo lãnh trung dài hạn 250.000.000.000 VND
  - Thời hạn hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng: Từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 12/08/2026;

- Mục đích sử dụng khoản cấp tín dụng: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động Thi công xây dựng công trình của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định; Tài trợ các nhu cầu phát hành bảo lãnh ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Thời hạn, lãi suất cấp tín dụng: Được xác định theo từng Giấy nhận nợ; Giấy đề nghị phát hành Cam Kết bảo lãnh cụ thể;
- Biện pháp bảo đảm: Được đảm bảo bằng các biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm bao gồm: Thế chấp MMTB theo Hợp đồng thế chấp Máy Móc Thiết bị số 01/24/MMTB/5908381 ngày 14/08/2024; Thế chấp PTVT theo Hợp đồng thế chấp Phương tiện vận tải số 01/24/PTVT/5908381 ngày 14/08/2024; Cầm cố/Thế chấp các Tài sản thuộc sở hữu của Khách hàng đáp ứng là biện pháp bảo đảm chính thức theo quy định hiện hành của VCB; Thế chấp hàng hóa luân chuyển và/hoặc Quyền đòi nợ, khoản phải thu phát sinh từ các Hợp đồng thi công xây dựng mà Ngân hàng tài trợ (Không bao gồm bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh bảo hành).

(*) Thuê tài chính là các máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải của các Công ty cho thuê tài chính theo từng Hợp đồng cho thuê tài chính cụ thể, thời hạn thuê từ 36 đến 48 tháng.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 đến 5 năm	**8.012.924.614**	**775.555.517**	**7.237.369.097**	**7.174.387.527**	**1.048.975.625**	**6.125.411.902**
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	5.288.073.737	451.204.638	4.836.869.099	4.455.352.646	607.873.270	3.847.479.376
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội	2.664.746.887	310.746.889	2.353.999.998	2.616.283.685	436.654.055	2.179.629.630
+ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Á Châu - CN Hà Nội	60.103.990	13.603.990	46.500.000	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Sài Gòn Thường tín Hà Nội	-	-	-	102.751.196	4.448.300	98.302.896
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	**8.012.924.614**	**775.555.517**	**7.237.369.097**	**7.174.387.527**	**1.048.975.625**	**6.125.411.902**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**303.662.777.323**	**381.719.494.998**
- Chi phí công trình xây dựng	303.646.131.138	381.719.494.998
Trong đó: Trích trước chi phí thầu phụ	*237.197.597.927*	*338.918.072.289*
- Chi phí lãi vay phải trả	16.646.185	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**303.662.777.323**	**381.719.494.998**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**19.002.966.501**	**18.362.811.768**
Phải trả các bên liên quan	**413.000.000**	**357.866.667**
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	413.000.000	357.866.667
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**18.589.966.501**	**18.004.945.101**
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	-
- Kinh phí công đoàn	2.666.563.526	2.129.611.916
- Thuế TNDN phải nộp tại CHDCND Lào (*)	3.264.332.197	7.587.511.186
- Quỹ Sông Đà	2.176.312.390	1.795.694.195
- Quỹ đồng nghiệp	2.971.067.384	2.871.104.055
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.411.691.004	3.621.023.749
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**19.002.966.501**	**18.362.811.768**

(*) Công ty phải nộp thuế TNDN tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào với thuế suất 3% tính trên doanh thu tại Công trình thủy điện Nam Phak, Công trình thủy điện Nam Thuen 1, Công trình thủy điện Xekaman 4, Công trình thủy điện Nam Ngiep 1, Công trình thủy điện Nam Thuen 3A3B3C phát sinh tại Lào.

21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**140.642.117.095**	**125.558.421.607**
- Doanh thu chưa thực hiện của Dự án Thủy điện Nam Phak	140.642.117.095	125.558.421.607
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**140.642.117.095**	**125.558.421.607**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	**259.998.480.000**	**43.131.990.000**	**143.060.589.849**	**10.595.454.177**	**23.645.853.025**	**480.432.367.051**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	23.759.364.007	23.759.364.007
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(22.603.898.247)	(22.603.898.247)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	*(1.804.019.847)*	*(1.804.019.847)*
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	*(20.799.878.400)*	*(20.799.878.400)*
31/12/2025	**259.998.480.000**	**43.131.990.000**	**143.060.589.849**	**10.595.454.177**	**24.801.318.785**	**481.587.832.811**
Số đầu năm	**259.998.480.000**	**43.131.990.000**	**143.060.589.849**	**10.595.454.177**	**24.801.318.785**	**481.587.832.811**
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	13.537.029.806	13.537.029.806
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(22.543.386.054)	(22.543.386.054)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	*(4.343.492.454)*	*(4.343.492.454)*
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	*(18.199.893.600)*	*(18.199.893.600)*
Số cuối kỳ	**259.998.480.000**	**43.131.990.000**	**143.060.589.849**	**10.595.454.177**	**15.794.962.537**	**472.581.476.563**

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026 của Công ty Cổ phần Sông Đà 5.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	166.816.800.000	166.816.800.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	**259.998.480.000**	**259.998.480.000**

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	259.998.480.000	259.998.480.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**18.199.893.600**	**20.799.878.400**

22.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.999.848	25.999.848
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*25.999.848*	*25.999.848*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

22.5 CÁC QUỸ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thặng dư vốn	43.131.990.000	43.131.990.000
- Quỹ đầu tư phát triển	143.060.589.849	143.060.589.849
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.595.454.177	10.595.454.177

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	48.825,39	4.053.825,56
Kíp Lào (LAK)	17.224.328.773,12	10.386.628.107,99
Bath Thái (THB)	172.281.771,96	46.507.408,43

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	955.085.948.693	1.753.776.739.705
- Doanh thu bán vật tư, cung cấp dịch vụ	10.047.011.810	108.039.962.235
Cộng	**965.132.960.503**	**1.861.816.701.940**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là bên liên quan: Chi tiết tại thuyết minh số 33.1

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	915.755.273.618	1.711.068.952.973
- Doanh thu bán vật tư, cung cấp dịch vụ	8.900.312.268	103.446.479.165
Cộng	**924.655.585.886**	**1.814.515.432.138**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	216.838.454	362.059.637
- Lãi bán ngoại tệ	2.105.800.000	10.450.533.100
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.581.191.434	154.445.551.358
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	5.948.071.802
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.597.699.215
Cộng	**14.903.829.888**	**173.803.915.112**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	2.170.134.502	1.867.955.474
- Lỗ do bán ngoại tệ	515.000.000	37.500.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	786.739.589	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.067.056.733	128.798.189.814
Cộng	**17.538.930.824**	**130.703.645.288**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	*18.346.687.155*	*67.009.531.651*
- Chi phí nhân viên quản lý	12.734.702.112	11.239.469.620
- Chi phí vật liệu quản lý	322.064.667	276.486.826
- Chi phí đồ dùng văn phòng	903.555.522	853.574.671
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	124.490.729	11.619.899
- Thuế, phí và lệ phí	39.893.423	36.179.436
- Chi phí dự phòng	(1.500.000.000)	47.510.851.394
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.462.628.816	5.950.522.274
- Chi phí bằng tiền khác	1.259.351.886	1.130.827.531
Cộng	**18.346.687.155**	**67.009.531.651**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	232.666.779.609	500.971.448.683
- Chi phí nhân công	131.656.476.142	106.864.954.852
- Khấu hao tài sản cố định	10.933.024.600	15.507.190.046
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.507.233.918	1.445.393.356.473
- Chi phí bằng tiền khác	6.839.262.689	7.664.799.561
Cộng	**895.602.776.958**	**2.076.401.749.615**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**19.355.127.707**	**23.780.345.697**
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	**20%**	**20%**
Điều chỉnh		
- Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**11.289.663.654**	-
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	**8.187.961.798**	**12.698.680.440**
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	**16.253.425.851**	**36.479.026.137**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.250.685.170**	**7.295.805.227**
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp các năm trước	309.480.000	-
Chi phí thuế TNDN	**3.560.165.170**	**7.295.805.227**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.537.029.806	16.484.540.470
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	4.343.492.454
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	13.537.029.806	12.141.048.016
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	25.999.848	25.999.848
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**521**	**467**

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do tăng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 634 VND xuống 467 VND.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này chưa trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách do chưa có thông tin.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty được phân bổ ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài (Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Khu vực trong nước (VND)	Khu vực nước ngoài (VND)	Tổng cộng (VND)
Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	421.380.700.286	543.752.260.217	965.132.960.503
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**421.380.700.286**	**543.752.260.217**	**965.132.960.503**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	22.419.649.067	18.057.725.550	40.477.374.617
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(18.346.687.155)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			22.130.687.462
Doanh thu hoạt động tài chính	221.518.967	14.682.310.921	14.903.829.888
Chi phí tài chính	(543.267.953)	(16.995.662.871)	(17.538.930.824)
Thu nhập khác			14.309.455
Chi phí khác			(154.768.274)
Thuế TNDN hiện hành			(3.560.165.170)
Thuế TNDN hoãn lại			(2.257.932.731)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp			**13.537.029.806**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	**5.733.617.350**	**4.045.625.496**	**9.779.242.846**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**5.607.979.568**	**5.325.045.032**	**10.933.024.600**

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Khu vực trong nước (VND)	Khu vực nước ngoài (VND)	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	312.552.493.126	1.549.264.208.814	1.861.816.701.940
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**312.552.493.126**	**1.549.264.208.814**	**1.861.816.701.940**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13.381.140.530	33.920.129.272	47.301.269.802
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(67.009.531.651)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(19.708.261.849)
Doanh thu hoạt động tài chính	153.330.097	173.650.585.015	173.803.915.112
Chi phí tài chính	(495.155.081)	(130.208.490.207)	(130.703.645.288)
Thu nhập khác			483.175.503
Chi phí khác			(94.837.781)
Thuế TNDN hiện hành			(7.295.805.227)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp			**16.484.540.470**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	**1.004.495.000**	**4.127.329.788**	**5.131.824.788**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**4.819.771.806**	**10.687.418.240**	**15.507.190.046**

TÀI SẢN	Khu vực trong nước (VND)	Khu vực nước ngoài (VND)	Tổng cộng (VND)
Số tại 30/06/2026			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	677.411.067.345	31.615.559.321	709.026.626.666
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	725.073.920.634		725.073.920.634
Tổng tài sản			**1.434.100.547.300**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	291.717.552.421	417.227.791.729	708.945.344.150
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	252.573.726.587		252.573.726.587
Tổng nợ phải trả			**961.519.070.737**

TÀI SẢN	Khu vực trong nước (VND)	Khu vực nước ngoài (VND)	Tổng cộng (VND)
Số tại 01/01/2026			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	535.856.272.093	222.576.404.536	758.432.676.629
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	629.925.735.947		629.925.735.947
Tổng tài sản			**1.388.358.412.576**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	325.785.102.351	419.641.511.143	745.426.613.494
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	161.343.966.271		161.343.966.271
Tổng nợ phải trả			**906.770.579.765**

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty có giao dịch với các bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Sông Đà – CTCP	Công ty mẹ
- Các Công ty con và Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà – CTCP	Công ty cùng Tổng công ty Sông Đà - CTCP

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP		
- Chia cổ tức	11.677.176.000	13.345.344.000
- Sử dụng dịch vụ	781.802.129	579.670.494
- Cung cấp dịch vụ	73.137.466.697	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
- Giá trị xây lắp hoàn thành và sử dụng dịch vụ	1.446.699.159	-
- Cung cấp dịch vụ	940.279.034	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
- Giá trị xây lắp hoàn thành và sử dụng dịch vụ	19.380.338.617	12.672.689.538
- Cung cấp dịch vụ	55.407.918	765.929.002
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
- Lãi cho vay	-	8.599.785
- Giá trị xây lắp hoàn thành và sử dụng dịch vụ	-	21.814.080.891
- Cung cấp dịch vụ	-	1.448.042.209
Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
- Sử dụng dịch vụ	7.211.734.130	1.296.655.800
- Cung cấp dịch vụ	66.779.863	-

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

			Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc			**1.802.245.238**	**1.935.901.000**
Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch		188.000.000	419.346.215
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		337.714.286	371.248.000
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên HĐQT		42.000.000	103.800.000
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên HĐQT		233.700.000	245.309.363
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Thành viên HĐQT		42.000.000	15.866.667
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025	-	74.326.733
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên HĐQT	Thôi giữ chức vụ từ ngày 08/04/2024	-	46.200.000
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc		223.295.238	242.681.072
Ông Tạ Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc		313.250.000	120.000.000
Ông Ứng Vũ Thanh	Phó Tổng Giám đốc		222.333.333	63.000.000
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng		199.952.381	234.122.951
Ban kiểm soát			**114.000.000**	**142.800.000**
Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban		42.000.000	58.800.000
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên		36.000.000	42.000.000
Ông Trần Quang Hưng	Thành viên		36.000.000	42.000.000
Cộng			**1.916.245.238**	**2.078.701.000**

33.2 THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang là bị đơn trong vụ kiện, bao gồm:

Công ty là bị đơn:

- Công ty là Bị đơn trong vụ án tranh chấp với Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng ("WTO"/Bên khởi kiện/Chủ đầu tư), theo Giấy triệu tập ngày 11 tháng 4 năm 2024 và Thông báo số 31/TB-TLVA cùng ngày của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội ("Toà án").
- Ngày 08/01/2026, Tòa án nhân dân Khu vực 4 đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại giữa Tổng công ty cổ phần thương mại xây dựng và Công ty cổ phần Sông Đà 5. Theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội, căn cứ vào hồ sơ vụ án; ngày 15/01/2026 Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội đã tuyên bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể:

1) Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn (Công ty WTO), Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội chấp thuận: Tổng số tiền Công ty cổ phần Sông Đà 5 phải thanh toán cho Công ty WTO là: **136.473.408.973 đồng**.
2) Đối với yêu cầu phản tố của Bị đơn (Sông Đà 5), Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội chấp thuận các nội dung sau: Tổng số tiền Công ty WTO phải thanh toán cho Công ty cổ phần Sông Đà 5 là: **145.845.148.567 đồng**.
3) Sau khi đối trừ nghĩa vụ thanh toán giữa hai Bên, Công ty WTO còn phải thanh toán cho Công ty cổ phần Sông Đà 5 số tiền là: **9.371.739.594 đồng**.

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.2 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

- Ngày 21 tháng 01 năm 2026, Công ty đã có Đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm. Ngày 03/02/2026 Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội đã có thông báo số 17/2026/TB-KC về việc kháng cáo với các nội dung sau:

1) Không chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu Công ty Cổ phần Sông Đà 5 thanh toán cho Công ty WTO số tiền: **136.473.408.973 đồng**.
2) Chấp nhận các yêu cầu của bị đơn buộc Công ty WTO hoàn trả hồ sơ và thanh toán cho Công ty Cổ phần Sông Đà 5 số tiền **134.746.074.563 đồng**, bao gồm:
   - Buộc Công ty WTO trả lại Biên bản gốc nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng và xác nhận giải tỏa bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Công ty Cổ phần Sông Đà 5.
   - Buộc Công ty WTO thanh toán toàn bộ số tiền phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng tạm tính đến ngày có diễn ra phiên tòa sơ thẩm (08/01/2026) là: **5.241.728.084 đồng**.
   - Buộc Công ty WTO thanh toán số tiền phạt chậm thanh toán theo quy định của hợp đồng tạm tính đến ngày có bản án sơ thẩm (15/01/2026) với số tiền là: **129.504.346.479 đồng**.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, các vụ kiện nêu trên vẫn đang trong quá trình cung cấp hồ sơ bổ sung theo yêu cầu của Tòa án và chưa có phán quyết cuối cùng của Tòa án.

33.3 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Bảng so sánh số liệu so sánh đã trình bày trong năm trước, kỳ trước, trước và sau khi trình bày lại như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kỳ trước			**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC**			
Tên khoản mục	**Mã số**	**Số tiền**	**Tên khoản mục**	**Mã số**	**Số tiền**	**Thay đổi**
a/ Bảng Cân đối kế toán			**a/ Báo cáo tình hình tài chính**			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	1.787.038.500	(1.787.038.500)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	1.787.038.500				1.787.038.500
			Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	21.319.454.814	(21.319.454.814)
Phải trả ngắn hạn khác	319	39.682.266.582	Phải trả ngắn hạn khác	320	18.362.811.768	21.319.454.814
b/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ						
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(362.059.637)	Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(245.911.964)	(116.147.673)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	345.758.540	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	229.610.867	116.147.673

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Bích Sen	Nguyễn Trọng Thủy	Nguyễn Ngọc Đông